

Số: 39/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 27 tháng 9 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

(Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 01 tháng 10 năm 2023)

#### **I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

##### **1. Thời tiết**

Nhiệt độ trung bình: 27<sup>0</sup>C Cao nhất: 31<sup>0</sup>C Thấp nhất: 25<sup>0</sup>C

Độ ẩm trung bình: 80% Cao nhất: 90-95% Thấp nhất: 70%

Thời tiết đầu kỳ ngày trời nắng nhẹ, cuối kỳ do ảnh hưởng của ATNĐ gây mưa vừa đến mưa to.

##### **2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

a) Cây lúa: Thu hoạch xong

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT củ - thu hoạch	12.000
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phân hóa mầm hoa	2.153,6
<i>Cao su</i>	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
<i>Cà phê</i>	Phát triển quả	3.942,8

##### **3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.**

#### **II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Trên cây lúa:** Chuột, ốc brou vàng, rầy... tồn tại trên cỏ dại.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 190 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 142 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 86 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 15 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 150 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 25 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 80 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%; bệnh khô cành DTN 822 ha (như kỳ trước) trong đó hại nặng 102 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 784 ha (như kỳ trước) trong đó hại nặng 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh rỉ sắt DTN 95 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước).

**4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ DTN 110 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi

cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 170 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 62 ha trong đó hại nặng 4 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 30%.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, ốc bươu vàng, rầy... tiếp tục tồn tại trên cỏ dại.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, có thể hại nặng những vườn thoát nước kém.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại các vườn.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN giảm dần do thu hoạch.

#### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**2.1. Trên cây lúa:** Tranh thủ những đợt mưa to tiến hành diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế gây hại cho vụ tới.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Đào rãnh thoát nước, không để đọng nước trong mùa mưa. Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn; kiểm tra và xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

**2.3. Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh những vườn bệnh gây hại nặng, chú ý đảm bảo thời gian cách ly của thuốc.

**2.4. Trên cây cao su:** Định kỳ kiểm tra vườn, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

**2.5. Trên cây sắn:** Thu gom toàn bộ tàn dư, cây sắn bị bệnh sau thu hoạch đem tiêu hủy để tiêu diệt nguồn bệnh, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các bờ thửa, hàng rào. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

#### **Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây Hồ tiêu (Phân hóa mầm hoa)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	142	120	21	1	0	-5	+23	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	15	13	2	0	0	0	-6	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	190	172	18	0	0	-5	-188	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	150	126	24	0	0	0	-22	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	86	69	17	0	0	0	-29	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	25	20	5	0	0	-5	-79	10	Hướng Hóa
II	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	822	505	215	102	0	0	-43	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	784	460	227	97	0	0	-301	40	
3	Rệp	5-10	40		1-3	80	80	0	0	0	-10	-22	20	
4	Rỉ sắt	5-10			1	95	95	0	0	0	+10	-205	0	
III	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	170	140	20	10	0	+10	+43	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	110	92	18	0	0	+2	+4	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
IV	Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch)													
1	Khảm lá virus	10-15	30		3-5	62	41	17	4	0	0	-47,5	32	G. Linh, V. Linh, Đakrông